

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,750 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	10.8%	26.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.44
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

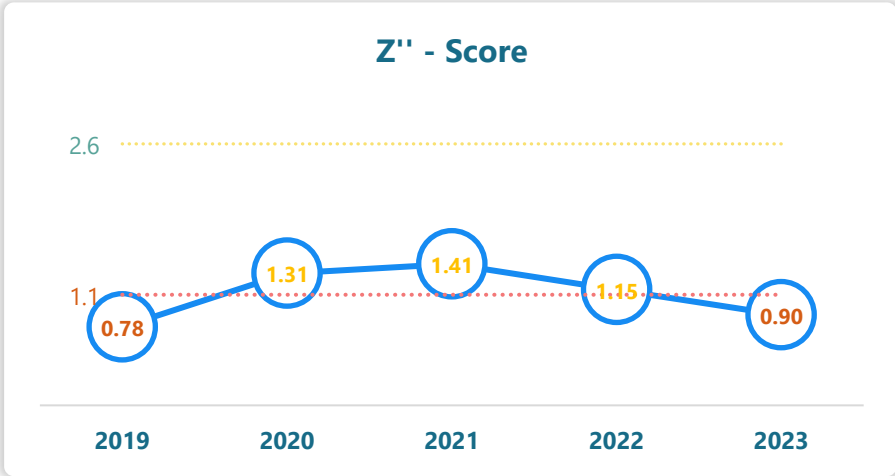
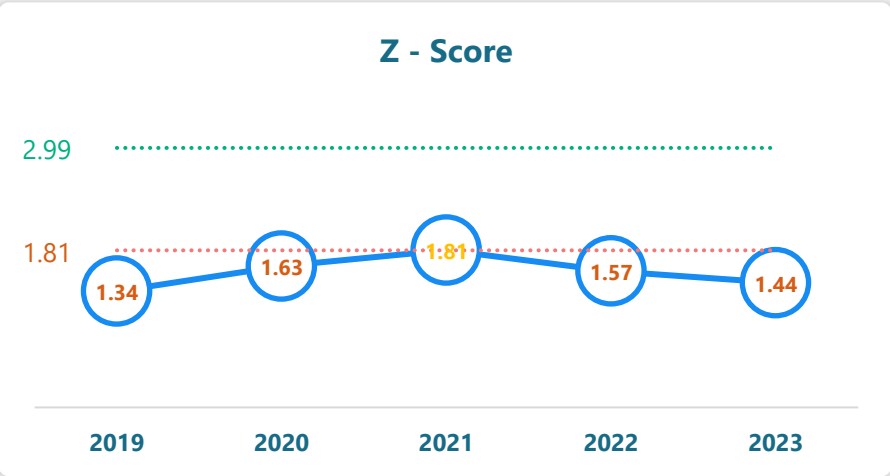
Hệ số nguy cơ phá sản	0.90
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
554		▲ 125
tỷ VNĐ		▲ 29.0%

LN sau thuế	2023	YoY
13.4		▲ 3.54
tỷ VNĐ		▲ 35.9%

ROE	2023	+/- YoY
7.5%		▲ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
2.7%		▲ 0.4%



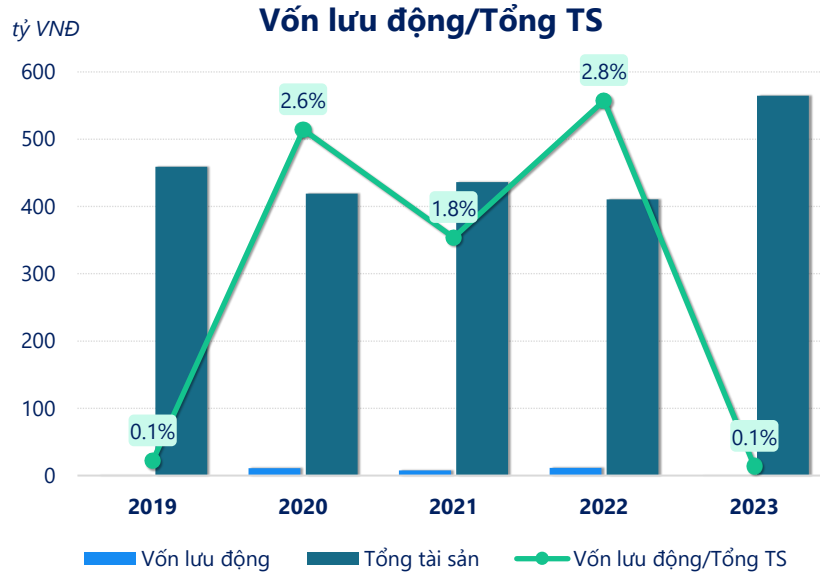
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **YBM** năm **2023** đạt **1.44**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.90 < 1.1**, cho thấy **YBM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **YBM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.0%** đạt **553.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 35.9%** đạt **13.41** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

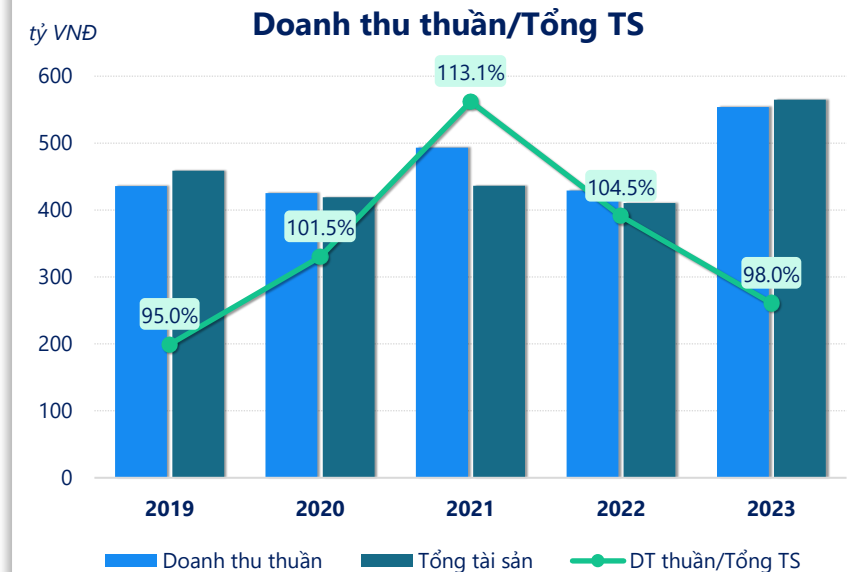
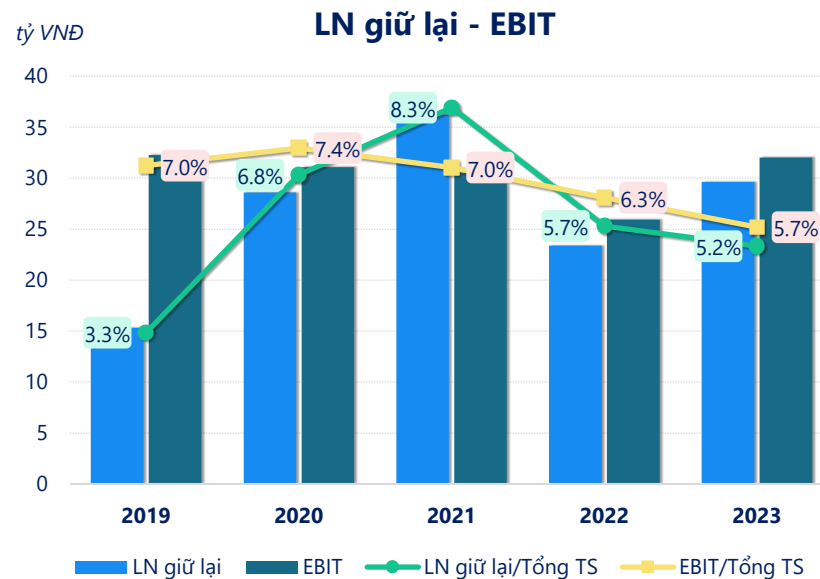
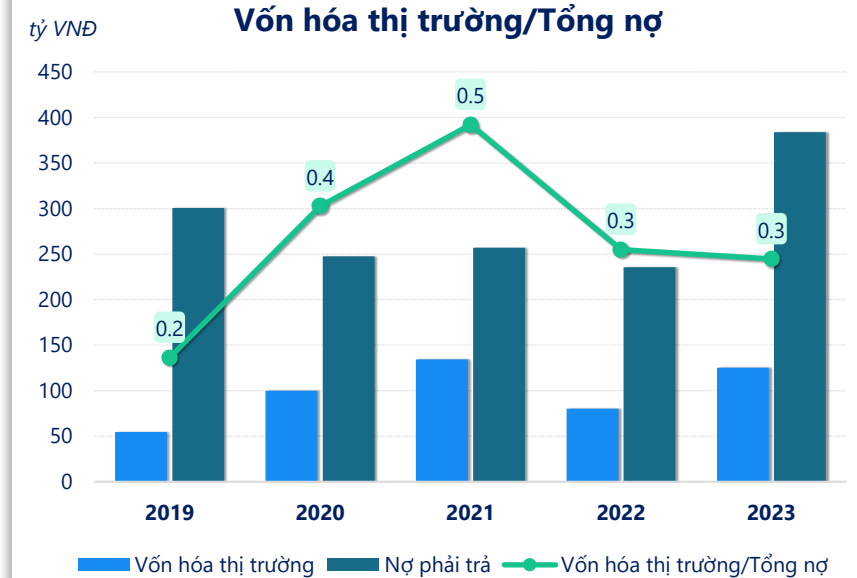
CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	565	411	37.6%
Tài sản ngắn hạn	319	206	54.9%
Tiền và tương đương tiền	21.5	19.5	10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	0	
Phải thu ngắn hạn	150	102	47.0%
Hàng tồn kho	107	66.9	59.3%
Tài sản ngắn hạn khác	29.7	17.3	72.0%
Tài sản dài hạn	246	205	20.2%
Phải thu dài hạn	0.35	0.35	1.8%
Tài sản cố định	235	189	24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.99	6.92	-71.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.10	8.28	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	384	236	63.0%
Nợ ngắn hạn	298	194	53.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	232	151	53.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.6	36.0	54.7%
Nợ dài hạn	85.8	41.1	109%
Vay và nợ thuê dài hạn	85.8	41.1	109%
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	175	3.4%
Vốn chủ sở hữu	181	175	3.4%
Vốn điều lệ	143	143	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	436	426	493	429	554
Giá vốn hàng bán	310	294	374	290	387
Lợi nhuận gộp	126	131	119	140	166
Doanh thu HĐTC	0.49	0.82	0.83	2.54	2.87
Chi phí TC	22.5	16.6	14.7	14.9	19.5
Chi phí lãi vay	22.2	16.3	13.9	13.5	15.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	84.6	86.4	82.2	106	125
Chi phí QLDN	7.21	6.18	5.24	8.66	7.86
LN thuần từ HĐKD	12.0	23.1	17.9	12.5	17.1
Lợi nhuận khác	-1.97	-8.30	-1.37	-0.06	-0.34
LN trước thuế	10.0	14.8	16.6	12.4	16.7
Lợi nhuận sau thuế	9.21	13.3	14.8	9.86	13.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.22	13.3	14.8	9.86	13.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.6	32.8	34.7	38.1	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.60	16.0	-16.3	12.2	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.81	-34.9	-29.0	-38.2	118
Tiền đầu kỳ	3.07	4.28	18.1	7.42	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	1.22	13.8	-10.7	12.0	2.06
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	4.28	18.1	7.42	19.5	21.5